

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2010/QĐ-SYT

Đồng Nai, ngày 01 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018
của Ngành Y tế**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định 37/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

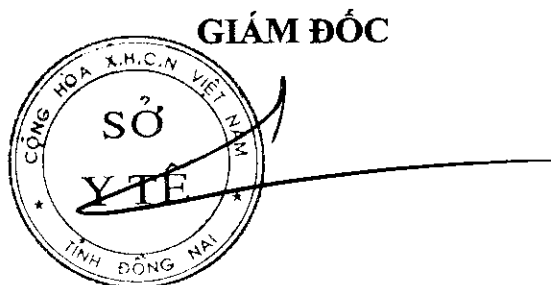
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Ngành Y tế (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP, KHTC.



Phan Huy Anh Vũ

VẾT TOÁN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2018

theo Quyết định số 10/QĐ-SYT ngày 04/11/2019 của Sở Y tế)

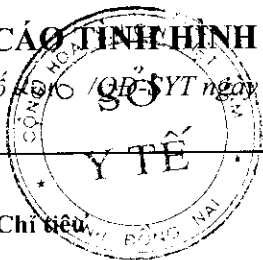
ĐƠN VỊ	Y TẾ	TỔNG CỘNG NGÂN II GỒM CTMT	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 280 - Khoản 332	Loại 070 - Khoản 085	Loại 130				Loại 250- Khoản 261
							Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139	
CHỈ TIÊU											
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	26.912.076.464	16.094.076.464	145.995.144	0	0	0	12.617.177.611	170.994.579	3.059.909.132	99.999.998	0
a) Kinh phí thường xuyên	16.094.076.464	16.094.076.464	145.995.144	0	0	0	12.617.177.611	170.994.579	3.059.909.132	99.999.998	0
- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	16.094.076.464	16.094.076.464	145.995.144	0	0	0	12.617.177.611	170.994.579	3.059.909.132	99.999.998	0
b) Kinh phí không thường xuyên	10.818.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự toán được giao trong năm	730.727.509.234	655.929.209.234	14.292.469.820	137.000.000	15.228.000.000	336.957.671.714	8.963.490.000	116.443.577.700	162.219.000.000	1.688.000.000	0
a) Kinh phí thường xuyên	468.568.920.167	468.568.920.167	13.354.521.820	0	0	329.099.000.000	8.890.490.000	105.782.594.760	11.442.313.587	0	0
b) Kinh phí không thường xuyên	262.158.589.067	187.360.289.067	937.948.000	137.000.000	15.228.000.000	7.858.671.714	73.000.000	10.660.982.940	150.776.686.413	1.688.000.000	0
Tổng số được sử dụng trong năm	757.639.585.698	672.023.285.698	14.438.464.964	137.000.000	15.228.000.000	349.574.849.325	9.134.484.579	119.503.486.832	162.318.999.998	1.688.000.000	0
a) Kinh phí thường xuyên	484.662.996.631	484.662.996.631	13.500.516.964	0	0	341.716.177.611	9.061.484.579	108.842.503.892	11.542.313.585	0	0
b) Kinh phí không thường xuyên	272.976.589.067	187.360.289.067	937.948.000	137.000.000	15.228.000.000	7.858.671.714	73.000.000	10.660.982.940	150.776.686.413	1.688.000.000	0
Kinh phí thực nhận trong năm	652.617.023.365	580.842.424.911	13.334.866.511	0	9.935.458.000	337.788.145.869	8.593.439.664	109.389.568.362	100.418.333.473	1.382.613.032	0
a) Kinh phí thường xuyên	463.134.813.352	463.134.813.352	12.520.309.651	0	0	330.258.462.543	8.527.439.664	100.971.925.560	10.856.675.934	0	0
b) Kinh phí không thường xuyên	189.482.210.013	117.707.611.559	814.556.860	0	9.935.458.000	7.529.683.326	66.000.000	8.417.642.802	89.561.657.539	1.382.613.032	0
Kinh phí quyết toán	629.613.792.149	561.296.314.911	13.334.866.511	0	9.935.458.000	337.788.145.869	8.593.439.664	109.389.568.362	80.872.223.473	1.382.613.032	0
a) Kinh phí thường xuyên	463.134.813.352	463.134.813.352	12.520.309.651	0	0	330.258.462.543	8.527.439.664	100.971.925.560	10.856.675.934	0	0
b) Kinh phí không thường xuyên	166.478.978.797	98.161.501.559	814.556.860	0	9.935.458.000	7.529.683.326	66.000.000	8.417.642.802	70.015.547.539	1.382.613.032	0
Kinh phí giảm trong năm	35.883.284.106	18.584.461.344	123.391.140	137.000.000	3.792.542.000	328.988.388	172.512.042	3.999.434.854	9.725.205.952	305.386.968	0
a) Kinh phí thường xuyên	2.186.633.836	2.186.633.836	0	0	0	0	165.512.042	1.756.094.716	265.027.078	0	0
1. Đã nộp NSNN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Còn phải nộp NSNN :	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Dự toán bị huỷ	2.186.633.836	2.186.633.836	0	0	0	0	165.512.042	1.756.094.716	265.027.078	0	0
b) Kinh phí không thường xuyên	33.696.650.270	16.397.827.508	123.391.140	137.000.000	3.792.542.000	328.988.388	7.000.000	2.243.340.138	9.460.178.874	305.386.968	0
1. Đã nộp NSNN:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Còn phải nộp NSNN :	3.457.121.216	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG NGÀNH GỒM CTMT	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 280 - Khoản 332	Loại 070 - Khoản 085	Loại 130				Loại 250- Khoản 261
						Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139	
CHỈ TIÊU										
3. Dự toán bị huỷ	30.239.529.054	16.397.827.508	123.391.140	137.000.000	3.792.542.000	328.988.388	7.000.000	2.243.340.138	9.460.178.874	305.386.968
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	92.142.509.443	92.142.509.443	980.207.313	0	1.500.000.000	11.457.715.068	368.532.873	6.114.483.616	71.721.570.573	0
a) Kinh phí thường xuyên	19.341.549.443	19.341.549.443	980.207.313	0	0	11.457.715.068	368.532.873	6.114.483.616	420.610.573	0
- Kinh phí đã nhận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	19.341.549.443	19.341.549.443	980.207.313	0	0	11.457.715.068	368.532.873	6.114.483.616	420.610.573	0
b) Kinh phí không thường xuyên	72.800.960.000	72.800.960.000	0	0	1.500.000.000	0	0	0	71.300.960.000	0
- Kinh phí đã nhận	19.546.110.000	19.546.110.000	0	0	0	0	0	0	19.546.110.000	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc	53.254.850.000	53.254.850.000	0	0	1.500.000.000	0	0	0	51.754.850.000	0
NGUỒN VIỆN TRỢ			0	0	0	0	0	0	0	0
NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			0	0	0	0	0	0	0	0
NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		13.012.763.770	9.953.634.069	0	0	0	0	0	3.059.129.701	0
- Kinh phí đã nhận		0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc		13.012.763.770	9.953.634.069	0	0	0	0	0	3.059.129.701	0
Dự toán được giao trong năm:		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số thu được trong năm		6.693.885.200	3.248.714.000	0	0	0	0	0	3.445.171.200	0
- Kinh phí thường xuyên		6.693.885.200	3.248.714.000						3.445.171.200	
- Kinh phí không thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		19.706.648.970	13.202.348.069	0	0	0	0	0	6.504.300.901	0
- Kinh phí thường xuyên		19.706.648.970	13.202.348.069						6.504.300.901	
- Kinh phí không thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		5.173.571.840	1.907.201.858	0	0	0	0	0	3.266.369.982	0
- Kinh phí thường xuyên		5.173.571.840	1.907.201.858						3.266.369.982	
- Kinh phí không thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		14.533.077.130	11.295.146.211	0	0	0	0	0	3.237.930.919	0
- Kinh phí đã nhận		0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Dự toán còn dư ở Kho bạc		14.533.077.130	11.295.146.211	0	0	0	0	0	3.237.930.919	0

ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG NGÀNH GỒM CTMT	TỔNG CỘNG	Loại 340 - Khoản 341	Loại 280 - Khoản 332	Loại 070 - Khoản 085	Loại 130				Loại 250- Khoản 261
						Khoản 132	Khoản 151	Khoản 131	Khoản 139	
CHỈ TIÊU										
NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		0	0	0	0	0	0	0	0	0
Dự toán được giao trong năm:		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
- Kinh phí thường xuyên		0							0	
- Kinh phí không thường xuyên		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
Số thu được trong năm		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
- Kinh phí thường xuyên		0							0	
- Kinh phí không thường xuyên		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
- Kinh phí thường xuyên		0							0	
- Kinh phí không thường xuyên		5.000.000.000	0	0	0	0	0	0	5.000.000.000	0
Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		4.995.582.922	0	0	0	0	0	0	4.995.582.922	0
- Kinh phí thường xuyên		0							0	
- Kinh phí không thường xuyên		4.995.582.922	0	0	0	0	0	0	4.995.582.922	0
Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		4.417.078	0	0	0	0	0	0	4.417.078	0
- Kinh phí thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Kinh phí không thường xuyên		4.417.078	0	0	0	0	0	0	4.417.078	0

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-SYT ngày 09/11/2019 của Sở Y tế)



STT	Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
I	Tiền	669.737.643.260	591.820.434.283
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
III	Các khoản phải thu	270.357.443.158	241.576.412.066
1	Phải thu khách hàng	251.922.989.001	208.995.399.659
2	Trả trước cho người bán	4.801.163.101	11.868.329.463
3	Phải thu nội bộ	0	354.262.276
4	Các khoản phải thu khác	13.633.291.056	20.358.420.668
IV	Hàng tồn kho	192.752.951.444	169.435.881.624
V	Đầu tư tài chính dài hạn	0	18.633.741.000
VI	Tài sản cố định	3.939.692.723.833	3.980.032.691.589
1	Tài sản cố định hữu hình	3.513.463.969.418	3.518.518.096.151
	- Nguyên giá	5.721.046.107.313	5.387.779.546.383
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	-2.207.582.137.895	-1.869.261.450.232
2	Tài sản cố định vô hình	426.228.754.415	461.514.595.438
	- Nguyên giá	428.523.537.527	463.326.483.682
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	-2.294.783.112	-1.811.888.244
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	112.769.332.216	5.770.940.030
VIII	Tài sản khác	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)		5.189.310.093.911	5.011.270.100.592
NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	4.593.171.335.722	4.463.013.206.200
1	Phải trả nhà cung cấp	554.878.020.393	392.325.519.378
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	3.181.908.412	3.549.600.000
3	Phải trả nội bộ	27.886.516.551	6.956.026.548
4	Phải trả nợ vay	52.773.573.948	56.378.896.252
5	Tạm thu	3.461.538.294	25.571.989
6	Các quỹ đặc thù	0	0
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	3.838.742.416.765	3.917.455.164.739
8	Nợ phải trả khác	112.247.361.359	86.322.427.294
II	Tài sản thuần	596.138.758.189	548.256.894.392
1	Nguồn vốn kinh doanh	55.911.852.558	42.767.837.713
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	44.903.271.406	79.630.938.222
3	Các quỹ	331.790.164.767	232.213.102.651
4	Tài sản thuần khác	163.533.469.458	193.645.015.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)		5.189.310.093.911	5.011.270.100.592

Chi tiết	Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	896.718.114.603	0
a. Từ NSNN cấp:	890.058.635.653	0
- Thường xuyên	745.897.452.373	0
- Không thường xuyên	139.165.600.358	0
- Hoạt động khác	4.995.582.922	0
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:	0	0
- Thu viện trợ	0	0
- Thu vay nợ nước ngoài	0	0
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	6.659.478.950	0
- <i>Phân bổ cho hoạt động thường xuyên</i>	<i>6.659.478.950</i>	<i>0</i>
- <i>Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1.2. Chi phí	838.865.232.407	0
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	694.945.488.311	0
- <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>361.273.688.331</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	<i>39.499.526.441</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí hao mòn TSCĐ</i>	<i>280.041.641.402</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>14.130.632.137</i>	<i>0</i>
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	140.959.512.862	0
- <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>57.895.660.919</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	<i>21.546.228.686</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí hao mòn TSCĐ</i>	<i>7.772.789.506</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>53.744.833.751</i>	<i>0</i>
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	0	0
- <i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
d. Chi phí hoạt động thu phí	2.960.231.234	0
- <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>621.256.237</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	<i>1.523.506.247</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>21.844.750</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí hoạt động khác</i>	<i>793.624.000</i>	<i>0</i>
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	2.792.807.975.064	0
b. Chi phí	2.444.552.056.329	0
- Giá vốn hàng bán	1.434.492.569.672	0
- Chi phí quản lý	1.010.059.486.657	0
- <i>Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên</i>	<i>416.945.662.294</i>	<i>0</i>
- <i>Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng</i>	<i>447.531.065.972</i>	<i>0</i>

Chi tiết	Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước
<i>+ Chi phí hoạt động khác</i>	<i>125.321.287.145</i>	<i>0</i>
3. Hoạt động tài chính		
a. Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	334.995.450	0
b. Chi phí (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	252.085.858	0
4. Hoạt động khác		
a. Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	4.100.930.315	0
b. Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	1.091.675.879	0
5. Phân phối cho các quỹ		
- Quỹ khen thưởng	44.829.779.196	0
- Quỹ phúc lợi	42.528.804.733	0
- Quỹ bổ sung thu nhập	198.488.774.105	0
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	103.900.478.464	0
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	8.899.129.135	0
- Quỹ khác	0	0
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	398.646.965.633	0
6. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
a. Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	2.167.156.190	0
b. Chi khen thưởng	0	0
c. Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	0	0
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	2.167.156.190	0